

BÁO CÁO

Chương trình phát triển đô thị tỉnh Quảng Bình, giai đoạn 2021-2030

Thực hiện quy định tại điểm khoản 3 Điều 4 Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng, UBND tỉnh báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh Chương trình phát triển đô thị tỉnh Quảng Bình, giai đoạn 2021-2030, với các nội dung sau:

I. Căn cứ pháp lý

Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 77/2015/QH13 ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 47/2019/QH14 ngày 22/11/2019;

Luật Quy hoạch đô thị số 30/2009/QH12 ngày 17/6/2009;

Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020;

Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 ngày 24/11/2017;

Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018;

Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị; Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15 ngày 21/9/2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị;

Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính; Nghị quyết số 27/2022/UBTVQH15 ngày 21/9/2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính;

Nghị định số 11/2013/NĐ-CP ngày 14/1/2013 của Chính phủ về quản lý đầu tư phát triển đô thị;

Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Quyết định số 241/QĐ-TTg ngày 24/02/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Kế hoạch phân loại đô thị toàn quốc giai đoạn 2021 - 2030;

Quyết định số 377/QĐ-TTg ngày 12/4/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt quy hoạch tỉnh Quảng Bình thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Thông tư số 12/2014/TT-BXD ngày 25/8/2014 của Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn lập, thẩm định và phê duyệt Chương trình phát triển đô thị;

Quyết định số 1271/QĐ-UBND ngày 07/5/2021 của UBND tỉnh Quảng Bình về việc phê duyệt Đề cương Chương trình phát triển đô thị tỉnh Quảng Bình, giai đoạn 2021-2030.

II. Nội dung chương trình.

1. Tên chương trình: Chương trình phát triển đô thị tỉnh Quảng Bình, giai đoạn 2021-2030.

2. Phạm vi lập chương trình phát triển đô thị.

2.1. Phạm vi không gian:

Chương trình phát triển đô thị tỉnh Quảng Bình, giai đoạn 2021-2030 thực hiện trên địa bàn toàn tỉnh Quảng Bình bao gồm thành phố Đồng Hới, thị xã Ba Đồn và các huyện: Quảng Ninh, Lệ Thủy, Bố Trạch, Quảng Trạch, Tuyên Hóa, Minh Hóa.

2.2. Phạm vi thời gian:

- Giai đoạn đến năm 2025.

- Giai đoạn 2026-2030.

3. Quan điểm và mục tiêu phát triển đô thị.

3.1. Quan điểm:

- Đặt hệ thống đô thị tỉnh Quảng Bình trong sự phát triển của hệ thống đô thị vùng Bắc Trung bộ và duyên hải miền Trung và của hệ thống đô thị Quốc gia;

- Xây dựng tầm nhìn và các mục tiêu chiến lược, tích hợp đa ngành đảm bảo phát triển toàn diện và cân bằng;

- Phát triển đô thị phù hợp với Quy hoạch tỉnh Quảng Bình đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050, tạo động lực phát triển kinh tế - xã hội, chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa;

- Phát triển đô thị đảm bảo sử dụng hiệu quả quỹ đất xây dựng, đầu tư xây dựng đồng bộ cơ sở hạ tầng kỹ thuật, kiểm soát chất lượng môi trường, hài hòa giữa bảo tồn, cải tạo và xây mới. Xây dựng đô thị có điều kiện sống tốt, tăng cường sức cạnh tranh đô thị.

3.2. Mục tiêu:

- Đánh giá thực trạng đầu tư xây dựng và phát triển hệ thống đô thị của tỉnh Quảng Bình;

- Cụ thể hóa định hướng Quy hoạch tỉnh Quảng Bình đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050, từng bước hoàn chỉnh mạng lưới đô thị phù hợp với giai đoạn phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh và từng bước nâng cao tỉ lệ đô thị hóa trên địa bàn tỉnh; xây dựng phát triển đô thị hợp lý theo vị trí, tính chất, chức năng, đồng thời phát huy thế mạnh và vai trò hạt nhân trong phát triển các vùng kinh tế trọng điểm của tỉnh trên cơ sở phát triển bền vững, hài hòa giữa phát triển kinh tế với bảo tồn di tích lịch sử, văn hóa và bảo vệ môi trường, bảo đảm an ninh, quốc phòng;

- Nâng cao chất lượng sống cho người dân sống trong đô thị, giữ gìn những giá trị, bản sắc văn hóa của đô thị, tăng cường sức cạnh tranh giữa các đô thị trong tỉnh với các đô thị trong khu vực Bắc miền Trung; xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật đô thị, hạ tầng xã hội, kiến trúc cảnh quan phù hợp, đồng bộ, hiện đại;

- Làm cơ sở cho việc đề nghị phân cấp, phân loại đô thị; xác định lộ trình đầu tư phát triển đô thị, các khu vực ưu tiên đầu tư phát triển đô thị theo quy hoạch và kế hoạch cho từng giai đoạn 5 năm và hàng năm đến năm 2030; triển khai các giải pháp và nhiệm vụ thực hiện cho từng giai đoạn nhằm hoàn thiện cơ chế chính sách, thu hút nguồn vốn và huy động các nguồn lực đầu tư vào mục tiêu xây dựng đô thị, nâng cao năng lực, trách nhiệm của chính quyền đô thị, thiết lập kỷ cương và tạo nguồn lực phát triển hệ thống đô thị;

- Cơ sở để xây dựng chương trình phát triển của từng đô thị trong tỉnh đến năm 2030.

4. Các chỉ tiêu chính về phát triển đô thị.

4.1. Giai đoạn đến năm 2025:

a. Hệ thống đô thị:

- Tỷ lệ đô thị hóa $\geq 33\%$;
- Tỷ lệ đất xây dựng đô thị trên tổng diện tích đất tự nhiên: khoảng 1,5-1,9%;
- Hệ thống đô thị đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội và đáp ứng yêu cầu quản lý phát triển, bao gồm:

- + 01 Đô thị loại II: Đồng Hới;
- + 03 Đô thị loại IV: Ba Đồn, Hoàn Lão mở rộng, Kiến Giang mở rộng;
- + 06 Đô thị loại V: Đồng Lê, Phong Nha, Quán Hàu, Nông Trường Lê Ninh, Nông Trường Việt Trung, Quy Đạt.

b. Chất lượng đô thị:

- Diện tích sàn nhà ở đô thị bình quân tại đô thị: 29,6m²/người (Trong đó khu vực đô thị đạt 35m² sàn/người, khu vực nông thôn đạt 27,7m² sàn/người); Tỷ lệ nhà kiên cố và bán kiên cố đạt 97%; tỷ lệ nhà ở thiếu kiên cố và đơn sơ giảm còn 3% tổng số nhà ở;

- Tỷ lệ đất giao thông so với diện tích đất xây dựng đô thị: Đô thị loại II $\geq 21\%$; Đô thị loại III $\geq 18\%$; Đô thị loại IV $\geq 17\%$; Đô thị loại V $\geq 16\%$;

- Tỷ lệ vận tải hành khách công cộng: Đô thị loại II 10%; Đô thị loại III-IV $>3\%$; Đô thị loại V $>2\%$;

- Tỷ lệ dân cư đô thị được cấp nước sạch, hợp vệ sinh tại các đô thị: Đô thị loại II $>95\%$ dân số; Đô thị loại III-IV $>95\%$ dân số; Đô thị loại V $>90\%$ dân số;

- Tiêu chuẩn cấp nước sạch tại các đô thị: Đô thị loại II, III, IV >120 lít/người.ngày đêm; Đô thị loại V >90 lít/người.ngày đêm;

- Tỷ lệ thất thoát, rò rỉ nước sạch tại các đô thị: $<20\%$;

- Tỷ lệ bao phủ của hệ thống thoát nước đạt 90% diện tích lưu vực thoát nước trong các đô thị;

- Thoát nước thải và vệ sinh, môi trường: Tỷ lệ nước thải sinh hoạt tập trung trong đô thị được thu gom và xử lý đạt 60%; Tỷ lệ khu công nghiệp, cụm công nghiệp có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt 90%; Chất thải rắn sinh

hoạt của đô thị và khu công nghiệp được thu gom và xử lý đảm bảo tiêu chuẩn môi trường 90%; Chất thải rắn y tế nguy hại được thu gom và xử lý đảm bảo tiêu chuẩn môi trường 100%;

- Tỷ lệ các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý: Đô thị loại II $\geq 95\%$; Đô thị loại III-IV 95%; Đô thị loại V 95%; Tỷ lệ các cơ sở sản xuất mới áp dụng công nghệ sạch hoặc trang thiết bị giảm ô nhiễm 100%;

- Tiêu chuẩn đất nghĩa trang: đạt 0,06ha/1000 dân;

- Chỉ tiêu cấp điện sinh hoạt cho các đô thị loại II-III: 750 Kwh/ng.năm; đô thị loại IV-V: 400 Kwh/ng.năm;

- Đất cây xanh đô thị: Đô thị loại II đạt 10m²/người; Đô thị loại III-IV đạt 7m²/người; Đô thị loại V đạt 6m²/người; Đất cây xanh công cộng khu vực nội thị: Đô thị loại II: 8m²/người; Đô thị loại III-IV: 7m²/người; Đô thị loại V: 6m²/người;

- Viễn thông: Hạ tầng băng thông rộng cáp quang phủ $\geq 80\%$ hộ gia đình; Phổ cập mạng di động 5G triển khai đến 100% khu vực đô thị.

4.2. Giai đoạn 2026 - 2030:

a. Hệ thống đô thị:

- Tỷ lệ đô thị hóa $\geq 38\%$;

- Tỷ lệ đất xây dựng đô thị trên tổng diện tích đất tự nhiên: khoảng 1,9-2,3%;

- Hệ thống đô thị: đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội và đáp ứng yêu cầu quản lý phát triển, bao gồm:

- + 01 Đô thị loại II: Đồng Hới;

- + 01 Đô thị loại III: Ba Đồn;

- + 02 Đô thị loại IV: Hoàn Lão mở rộng, Kiến Giang mở rộng;

- + 12 Đô thị loại V gồm 06 đô thị hiện có: Đồng Lê, Phong Nha, Quán Hàu, Quy Đạt, Nông trường Việt Trung, Nông trường Lệ Ninh; 06 đô thị xây dựng mới: Hòn La, Quảng Phương (thị trấn huyện lỵ Quảng Trạch), Dinh Mười (Quảng Ninh), Tiến Hóa (Tuyên Hóa); Cha Lo (Minh Hóa); Phúc Trạch (Bố Trạch).

b. Chất lượng đô thị:

- Diện tích sàn nhà ở đô thị bình quân tại đô thị 33m²/người (Trong đó khu vực đô thị đạt 36,5m² sàn/người, khu vực nông thôn đạt 31,6m² sàn/người); Tỷ lệ nhà kiên cố và bán kiên cố đạt 98%; tỷ lệ nhà ở thiếu kiên cố và đơn sơ giảm còn 2% tổng số nhà ở;

- Tỷ lệ đất giao thông so với diện tích đất xây dựng đô thị đạt 25%;

- Tỷ lệ vận tải hành khách công cộng: Đô thị loại II: 30%; Đô thị loại III, IV: 30%; Đô thị loại V: >8%;

- Tỷ lệ dân cư đô thị được cấp nước sạch tại các đô thị: 100% dân số;

- Tiêu chuẩn cấp nước sạch tại các đô thị: Đô thị loại II, III, IV: 150 lít/người.ngày đêm; Đô thị loại V: 120 lít/người.ngày đêm;

- Tỷ lệ thất thoát, thất thu nước sạch: <15%;

- Tỷ lệ bao phủ của hệ thống thoát nước đạt 95% diện tích lưu vực thoát nước trong các đô thị;

- Thoát nước thải và vệ sinh, môi trường: Tỷ lệ nước thải sinh hoạt tập trung được thu gom và xử lý đạt 70-80%; Tỷ lệ khu công nghiệp, cụm công nghiệp có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt 90%; Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được thu gom và xử lý đạt 98%; 100% rác thải y tế, chất thải công nghiệp (không nguy hại và nguy hại) phát sinh được thu gom và xử lý đảm bảo môi trường;

- Tiêu chuẩn đất nghĩa trang: đạt 0,06ha/1000 dân, mỗi đô thị có tối thiểu một nhà tang lễ;

- Chỉ tiêu cấp điện sinh hoạt cho các đô thị loại II-III: 800 Kwh/ng.năm; đô thị loại IV-V: 400 Kwh/ng.năm;

- Đất cây xanh đô thị: Đô thị loại II: đạt 12m²/người; Đô thị loại III-IV: đạt 10m²/người; Đô thị loại V: đạt 8m²/người; Đất cây xanh công cộng khu vực nội thị: ≥ 8m²/người;

- Viễn thông: Phổ cập mạng băng thông rộng cáp quang, mạng di động 5G.

5. Danh mục, lộ trình và kế hoạch nâng loại hệ thống đô thị tỉnh:

TT	Tên đô thị	Lộ trình nâng loại đô thị (năm)		
		Hiện nay	Đến 2025	2026-2030
1	Đồng Hới	II	II	II
2	Ba Đồn	IV	IV	III
3	Hoàn Lão mở rộng	IV	IV	IV
4	Kiến Giang mở rộng	IV	IV	IV
5	Đồng Lê	V	V	V
6	Phong Nha	V	V	V
7	Quán Hàu	V	V	V
8	Nông Trường Lệ Ninh	V	V	V
9	Nông Trường Việt Trung	V	V	V
10	Quy Đạt	V	V	V
11	Hòn La	-	-	V
12	Dinh Mười	-	-	V
13	Quảng Phương	-	-	V
14	Tiến Hóa	-	-	V
15	Cha Lo	-	-	V
16	Phúc Trạch	-	-	V

6. Danh mục các dự án ưu tiên (hạ tầng kỹ thuật khung, công trình đầu mối) kết nối các đô thị trên địa bàn tỉnh.

(có Phụ lục kèm theo)

7. Tổ chức thực hiện.

7.1. Sở Xây dựng:

- Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành và UBND các huyện, thị xã, thành phố tổ chức triển khai thực hiện Chương trình, định kỳ hằng năm tổng hợp báo cáo UBND tỉnh theo quy định.

- Chủ trì, hướng dẫn các địa phương triển khai lập quy hoạch chung xây dựng, Chương trình phát triển đô thị từng đô thị; đề án công nhận đô thị theo lộ trình.

7.2. Các sở, ban, ngành có liên quan:

Căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao chủ động tham mưu xây dựng cơ chế, chính sách, chương trình, kế hoạch, đề án và chỉ đạo triển khai thực hiện các chính sách có liên quan đến quản lý, phát triển đô thị; huy động, phát huy hiệu quả các nguồn lực để phát triển hạ tầng kỹ thuật đô thị, hạ tầng xã hội thuộc lĩnh vực quản lý ngành.

7.3. UBND các huyện, thị xã, thành phố:

- Chủ trì triển khai điều chỉnh quy hoạch chung, quy hoạch phân khu, lập chương trình phát triển đô thị cho từng đô thị, lập đề án công nhận loại đô thị phù hợp với từng giai đoạn theo Quy hoạch tỉnh, Chương trình phát triển đô thị tỉnh.

- Tổ chức thực hiện chương trình phát triển đô thị từng đô thị; xây dựng kế hoạch, tập trung đầu tư khắc phục các tiêu chí, tiêu chuẩn còn chưa đạt, đạt thấp và nâng cao các tiêu chí đạt theo quy định.

Trên đây là nội dung Chương trình phát triển đô thị tỉnh Quảng Bình, giai đoạn 2021-2030, UBND tỉnh báo cáo HĐND tỉnh./.

Nơi nhận:

- Hội đồng nhân dân tỉnh (b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- VP Đoàn ĐBQH& HĐND tỉnh;
- Sở Xây dựng;
- VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KT.



KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Phan Mạnh Hùng

**PHỤ LỤC**

(Kèm theo Báo cáo số 258 /BC-UBND ngày 17/8/2023 của UBND tỉnh
Quảng Bình)

Danh mục dự kiến các dự án ưu tiên (hạ tầng kỹ thuật khung, công trình đầu mối) kết nối các đô thị trên địa bàn tỉnh.

1.1. Giai đoạn đến năm 2025:**1.1.1. Hệ thống giao thông.**

- Hệ thống đường giao thông:

+ Đường ven biển, đường cao tốc Vũng Áng - Cam Lộ: Tổng mức đầu tư dự kiến 35.103 tỷ, nguồn vốn đầu tư công.

+ Cầu Nhật Lệ 3, Cầu vượt đường sắt, Hệ thống đường nối từ trung tâm thành phố đi sân bay Đồng Hới, Mở rộng, nâng cấp đường Trương Pháp, Đường nối từ đường Lý Thái Tổ đến đường HCM (Đồng Hới): Tổng nhu cầu vốn dự kiến 2.010 tỷ, nguồn vốn đầu tư công và các nguồn vốn hợp pháp khác ngoài đầu tư công.

+ Đường 30 từ QL1 đi Phong Thủy, Đường 34m từ quảng trường trung tâm huyện đi QL1, Đường từ Liên Thủy đi biển Ngư Thủy Bắc, Cầu Xuân Bồ-Mỹ Thủy (Lệ Thủy): Tổng nhu cầu vốn dự kiến 1.300 tỷ, nguồn vốn đầu tư công và các nguồn vốn hợp pháp khác ngoài đầu tư công.

+ Mở rộng cầu Quán Hàu, Đường tránh lũ (Quảng Ninh): Tổng nhu cầu vốn dự kiến 730 tỷ, nguồn vốn đầu tư công và các nguồn vốn hợp pháp khác ngoài đầu tư công.

+ Đường từ cầu Sông Trước đi đường Hồ Chí Minh nhánh Đông, Đường liên xã Thanh Trạch - Bắc Trạch - Hạ Trạch - Mỹ Trạch: Tổng nhu cầu vốn dự kiến 570 tỷ, nguồn vốn đầu tư công và các nguồn vốn hợp pháp khác ngoài đầu tư công.

+ Cầu du lịch qua sông Son, Nâng cấp tuyến đường kết nối du lịch từ Vườn QG PNKB đến khu vực phía Nam Ba Đồn (Bố Trạch): Tổng nhu cầu vốn dự kiến 430 tỷ, nguồn vốn hợp pháp khác ngoài đầu tư công.

+ Đường từ Trung tâm huyện kết nối với Tỉnh lộ 22, Các tuyến nối từ trung tâm các xã phía Tây và phía Bắc đến trung tâm hành chính huyện (Quảng Trạch): Tổng nhu cầu vốn dự kiến 400 tỷ, nguồn vốn đầu tư công và các nguồn vốn hợp pháp khác ngoài đầu tư công.

+ Đường tránh thị xã, Đường ven sông Gianh (Quảng Thuận), Đường và cầu từ phường Quảng Thuận đi Quảng Lộc kết nối với tuyến đường đi ga Lạc Giao, Đường Nguyễn Chí Thanh (Ba Đồn): Tổng nhu cầu vốn dự kiến 1.850 tỷ, nguồn vốn đầu tư công và các nguồn vốn hợp pháp khác ngoài đầu tư công.

+ Tuyến đường liên xã phía Tây thị trấn Đồng Lê (giai đoạn 2): Tổng nhu cầu vốn dự kiến 80 tỷ, nguồn vốn đầu tư công và các nguồn vốn hợp pháp khác ngoài đầu tư công.

+ Cải tạo, nâng cấp QL 12A đoạn tránh Ba Đồn và đoạn tránh Nhà máy xi măng Sông Gianh: Tổng nhu cầu vốn dự kiến 300 tỷ, nguồn vốn đầu tư công và các nguồn vốn hợp pháp khác ngoài đầu tư công.

+ Nâng cấp, mở rộng QL 12A từ cửa khẩu Quốc tế Cha Lo về Khe Ve kết nối đường HCM, QL 12C với cảng Hòn La và cảng Vũng Áng, Đường Hồng

Hóa-Yên Hóa-Quy Đạt (Minh Hóa): Tổng nhu cầu vốn dự kiến 580 tỷ, nguồn vốn đầu tư công và các nguồn vốn hợp pháp khác ngoài đầu tư công.

+ Tuyến đường Phạm Văn Đồng nối với đường phía Tây thị trấn Đồng Lê: Tổng nhu cầu vốn dự kiến 25 tỷ, nguồn vốn đầu tư công và các nguồn vốn hợp pháp khác ngoài đầu tư công.

+ Tuyến đường du lịch kết nối thành Phố Đồng Hới – Di sản thiên nhiên thế giới Vườn Quốc gia – Phong Nha - Kẻ Bàng. Tổng nhu cầu vốn dự kiến 2.900 tỷ, nguồn vốn đầu tư công và các nguồn vốn hợp pháp khác ngoài đầu tư công.

+ Cảng hàng không, sân bay Đồng Hới: Xây dựng nhà ga hành khách T2 và mở rộng sân đỗ máy bay. Nhu cầu vốn dự kiến 1.900 tỷ, nguồn vốn đầu tư công và nguồn hợp pháp khác.

+ Bãi đỗ xe: Bãi đỗ xe tĩnh được xây dựng theo quy hoạch đồng bộ với hệ thống giao thông, đảm bảo quy chuẩn về quy hoạch trong các đồ án quy hoạch. Tổng nhu cầu vốn dự kiến 250 tỷ, nguồn vốn đầu tư công và các nguồn vốn hợp pháp khác ngoài đầu tư công.

1.1.2. Hệ thống cấp điện.

- Lưới điện 500kV: Xây dựng mới 01 TBA 500kV tỉnh Quảng Bình; Xây dựng mới đường dây Quảng Bình-Rẽ Vũng Áng-Quảng Trị, Vũng Áng-Quảng Trạch; Quảng Trạch-Dốc Sỏi.

- Lưới điện 220 kV: Nâng cấp 02 TBA Đồng Hới và Ba Đồn; Đầu tư xây dựng mới 03 TBA gồm: Lệ Thủy, Điện gió Quảng Bình 1, Điện gió Quảng Bình 2; Xây dựng, cải tạo các tuyến đường dây: Ba Đồn-Rẽ Vũng Áng-Đồng Hới (mạch 1), Điện gió B&T 1-rẽ Đồng Hới-Đông Hà, Điện gió B&T2-Điện gió B&T 1, nâng khả năng mang tải Đồng Hới-Đông Hà, Lệ Thủy-rẽ Đồng Hới Đông Hà, điện gió Quảng Bình 1-Quảng Bình 500 kV, điện gió Quảng Bình 2-Rẽ Áng Sơn-Quảng Bình 500 kV.

- Lưới điện 110 kV: Đầu tư xây dựng mới 12 TBA gồm: Tây Bắc Quán Hàu, Sen Thủy, Bảo Ninh, Bồ Trạch 2 (Trung Trạch), Cam Liên, Quảng Trạch (Quảng Phú), Phong Nha, Bắc đô thị Ba Đồn, Hải Ninh, Minh Hóa, Phong Hóa, Thanh Trường; Xây dựng, cải tạo các tuyến đường dây: Nhánh rẽ trạm Bồ Trạch, Bảo Ninh-Tây Bắc Quán Hàu, Tây Bắc Quán Hàu, Cam Liên-Lệ Thủy, Phong Nha-Bồ Trạch, Bắc đô thị Ba Đồn, Hải Ninh-Cam Liên, Minh Hóa, Quang Phú, Quảng Ninh, Xuất tuyến 110kV sau trạm 220 kV Lệ Thủy...

Tổng nhu cầu vốn dự kiến của hệ thống cấp điện 10.386 tỷ đồng, nguồn vốn đầu tư công.

1.1.3. Hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin

- Bưu chính: Nâng cấp, phát triển mạng lưới bưu cục, điểm phục vụ bưu chính, đầu tư các thiết bị hiện đại; phát triển các đại lý, bưu cục tại các KCN, khu du lịch, khu vực đông dân cư; chuyển đổi mô hình kinh doanh nâng cao hiệu quả hoạt động hệ thống điểm phục vụ.

- Viễn thông:

+ Thực hiện tắt sóng di động 2G, ngừng các trạm phát sóng di động công nghệ 2G theo lộ trình của Bộ Thông tin và Truyền thông;

+ Không xây dựng mới cột treo cáp trong đô thị, tăng cường sử dụng chung hạ tầng; đẩy mạnh việc ngầm hóa, chỉnh trang cáp thông tin. Tại các khu

đô thị, khu dân cư mới, bắt buộc triển khai xây dựng đồng bộ hạ tầng kỹ thuật ngầm dùng chung (điện, nước, cáp viễn thông, cáp truyền hình...).

- Công nghệ thông tin:

+ Nâng cấp, phát triển hạ tầng ứng dụng công nghệ thông tin hiện đại, đồng bộ. Mở rộng xây dựng mạng diện rộng trên cơ sở mạng truyền số liệu chuyên dùng bảo đảm kết nối, chia sẻ thông tin, dữ liệu tốc độ cao giữa các cơ quan nhà nước. Hoàn thiện nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu của tỉnh. Xây dựng, ứng dụng thống nhất nền tảng định danh và xác thực của tỉnh;

+ Xây dựng Trung tâm dữ liệu điện tử, Trung tâm điều hành thông minh, Trung tâm giám sát an toàn thông tin mạng của tỉnh đáp ứng yêu cầu xây dựng chính quyền điện tử, phát triển chính quyền số và cung cấp dịch vụ đô thị thông minh.

Tổng nhu cầu vốn dự kiến 550 tỷ, nguồn vốn đầu tư công.

1.1.4. Hệ thống cấp nước: Áp dụng hình thức cấp nước liên đô thị (Bố Trạch-Đồng Hới-Quảng Ninh; Ba Đồn-Quảng Phương,...). Khai thác hợp lý các công trình cấp nước hiện có:

- Nâng cấp nhà máy nước Rào Đá công suất 4.000 m³/ngày đêm lên 6.500 m³/ngày đêm, hòa mạng chung hệ thống cấp nước Rào Đá và hệ thống cấp nước thành phố Đồng Hới: Tổng nhu cầu vốn dự kiến 30 tỷ đồng, nguồn vốn đầu tư công.

- Nhà máy nước Phong Nha công suất 1.500 m³/ngày đêm lên 4.000 m³/ngày đêm: Tổng nhu cầu vốn dự kiến 18,5 tỷ đồng, nguồn vốn đầu tư công.

- Đầu tư xây dựng mới Nhà máy nước An Mã công suất giai đoạn 1 là 10.000 m³/ngày đêm: Tổng nhu cầu vốn dự kiến 200 tỷ đồng, nguồn vốn hợp pháp khác ngoài đầu tư công.

- Đầu tư xây dựng mới Nhà máy nước Phú Hòa công suất 2.200 m³/ngày đêm: Tổng nhu cầu vốn dự kiến 20 tỷ đồng, nguồn vốn đầu tư công và vốn hợp pháp khác ngoài đầu tư công.

- Nhà máy nước Thác Chuối công suất là 30.000 m³/ngày đêm: Tổng nhu cầu vốn dự kiến 300 tỷ đồng, nguồn vốn hợp pháp khác ngoài đầu tư công.

- Đầu tư dự án cấp nước sinh hoạt huyện Quảng Trạch giai đoạn 2 với công suất 20.000 m³/ngày đêm: Tổng nhu cầu vốn dự kiến 200 tỷ đồng, nguồn vốn hợp pháp khác ngoài đầu tư công.

1.1.5. Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải:

- Nước thải công nghiệp: Mỗi KCN tập trung sẽ xây dựng một trạm xử lý nước thải riêng; Xây dựng Nhà máy xử lý nước thải công nghiệp tập trung cho 3 khu công nghiệp Bắc Đồng Hới, Bắc Đồng Hới mở rộng và Tây Bắc Đồng Hới với công suất 5.000 m³/ngày đêm.

- Nước thải y tế: Tất cả các bệnh viện phải xây dựng trạm xử lý cục bộ và sát trùng hợp vệ sinh sau đó mới được xả vào hệ thống công chung;

- Nước thải sinh hoạt: Nâng cấp công suất trạm xử lý nước thải sinh hoạt tập trung Đồng Hới tại Đức Ninh công suất 10.000 m³/ngày đêm đạt 20.000 m³/ngày đêm, đô thị Ba Đồn công suất 3.000 m³/ngày đêm đạt 5.000 m³/ngày đêm; Đầu tư xây dựng mới hệ thống thu gom và xử lý nước thải khu vực trung tâm đô thị Hoàn Lão công suất 5.000 m³/ngày đêm.

- Tổng nhu cầu vốn dự kiến 500 tỷ đồng, nguồn vốn đầu tư công và vốn hợp pháp khác ngoài đầu tư công.

1.1.6. Hệ thống xử lý chất thải rắn (CTR):

- Chất thải rắn sinh hoạt: Mở rộng khu liên hợp xử lý CTR sinh hoạt xã Lý Trạch, quy mô 48.7 ha; Mở rộng khu liên hợp xử lý CTR sinh hoạt Ba Đồn và huyện Quảng Trạch tại xã Quảng Tiến và Quảng Lưu, quy mô 41ha;

- Chất thải rắn Xây dựng: Xây dựng các nhà máy phân loại và tái chế CTR xây dựng kết hợp bãi chôn lấp CTR xây dựng tại Lộc Ninh (Đồng Hới) với quy mô 7ha.

Tổng nhu cầu vốn đầu tư xây dựng xử lý CTR toàn tỉnh đến năm 2025 là khoảng 930,5 tỷ đồng, trong đó: vốn ngân sách đầu tư xây dựng xử lý CTR là khoảng 10 tỷ đồng (trung bình hàng năm khoảng 1,4 tỷ đồng) và vốn ngoài ngân sách khoảng 920,5 tỷ đồng (trung bình hàng năm khoảng 131,5 tỷ đồng).

1.1.7. Hệ thống nghĩa trang:

Đầu tư xây dựng mới và mở rộng các khu vực nghĩa trang hiện có phù hợp với quy hoạch xây dựng đã được phê duyệt: Mở rộng nghĩa trang Ba Đa, Bảo Ninh (Đồng Hới), quy mô khoảng 100 ha; Nghĩa trang phía Bắc xã Võ Ninh, quy mô 24 ha; Nghĩa trang tại xã Mai Thủy, quy mô 5-7 ha; Nghĩa trang tại xã Quảng Sơn, quy mô 47 ha; Nghĩa trang tại khu vực Dú Bàng (Quảng Phương), quy mô 24ha; Nghĩa trang tại xã Quảng Đông, quy mô 9 ha; Nghĩa trang tại xã Hòa Trạch, quy mô 10-15 ha; Nghĩa trang phía Nam thôn Phong Nha (Phong Nha), quy mô 5ha.

Tổng nhu cầu vốn dự kiến 1.255 tỷ đồng, nguồn vốn đầu tư công và vốn hợp pháp khác ngoài đầu tư công.

1.1.8. Thích ứng với biến đổi khí hậu:

- Thiết lập Hệ thống giám sát và đánh giá các hoạt động thích ứng với biến đổi khí hậu, xây dựng Báo cáo về thích ứng biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh;

- Xây dựng cơ chế huy động nguồn lực, khuyến khích sự tham gia đầu tư của các thành phần kinh tế cho các hoạt động thích ứng với biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh;

- Nâng cao nhận thức và tăng cường năng lực thích ứng với biến đổi khí hậu và giảm nhẹ rủi ro thiên tai;

- Nâng cao năng lực chống chịu với biến đổi khí hậu thông qua các biện pháp cải tạo cơ sở hạ tầng đô thị:

+ Đầu tư, bố trí di dời, sắp xếp lại các khu dân cư ở những vùng thường xuyên bị tác động của bão, nước dâng do bão, lũ lụt, xói lở bờ sông, bờ biển hoặc có nguy cơ xảy ra lũ quét, sạt lở đất;

+ Thực hiện các giải pháp chống ngập cho đô thị Đồng Hới;

+ Xây dựng nhà ở an toàn với bão, lũ cho khu vực đô thị;

+ Thí điểm, đầu tư các giải pháp kỹ thuật nhằm thích ứng với ngập lụt do mưa lớn, triều cường và nước biển dâng cho các khu đô thị ven biển.

Tổng nhu cầu vốn dự kiến 250 tỷ đồng, nguồn vốn đầu tư công và vốn hợp pháp khác ngoài đầu tư công.

1.1.9. Đô thị thông minh:

Chuyển đổi số, chính quyền điện tử và đô thị thông minh; Phát triển hạ tầng ứng dụng CNTT và hệ thống giám sát, bảo đảm an toàn thông tin mạng; Phát triển hạ tầng ứng dụng CNTT và hệ thống giám sát, bảo đảm an toàn thông tin mạng; Đầu tư nâng cấp, mở rộng mạng diện rộng Wan tỉnh Quảng Bình.

Tổng nhu cầu vốn dự kiến 550 tỷ đồng, nguồn vốn đầu tư công và vốn hợp pháp khác ngoài đầu tư công.

1.2. Giai đoạn 2026-2030:

1.2.1. Hệ thống giao thông.

- Hệ thống đường giao thông: Xây dựng, nâng cấp QL 9B (QuảngNinh-Lệ Thủy); Cải tạo, nâng cấp Đường tỉnh 562 (Phong Nha-Cà Roòng); Cầu và đường nối QL 12A tại xã Liên Trường (Quảng Trạch) với đường HCM tại xã Xuân Trạch (Bố Trạch), Cải tạo, nâng cấp QL 12A (Khe Ve-Cha Lo); Mở rộng, nâng cấp QL15 (Km450-Km477+700, Tuyên Hóa); Cầu Nhật Lệ 4 (Quảng Ninh); Đường QH mới từ trung tâm huyện đi Phong Nha, Đường từ QL1 đến đường tránh Đồng Hới, Cầu bắc qua Sông Sơn, Các trục ngang nối từ QL 1 đi đường ven biển (Bố Trạch).

Tổng nhu cầu vốn dự kiến 5.950 tỷ đồng, nguồn vốn đầu tư công và vốn hợp pháp khác ngoài đầu tư công.

- Cảng hàng không, sân bay Đồng Hới: Nghiên cứu sử dụng nhà ga hành khách cũ làm nhà ga hàng hóa hoặc xây mới nhà ga hàng hóa mới đạt công suất khoảng 50.000÷100.000 tấn hàng hóa/năm.

- Bến xe:

+ Nâng cấp bến xe đô thị: Bến xe Quy Đạt (Minh Hóa); Bến xe Đồng Lê, Tiên Hóa (Tuyên Hóa); Bến xe Ba Đồn; Bến xe Hoàn Lão; Bến xe Đồng Hới, Nam Lý (Đồng Hới); Bến xe Lệ Thủy.

+ Xây dựng mới: Bến xe Cha Lo (Minh Hóa); Bến xe Quảng Trạch, Hòn La (Quảng Trạch); Bến xe phía Tây Ba Đồn; Bến xe Xuân Sơn (Bố Trạch); Bến xe Phú Hải (Đồng Hới); Bến xe Thượng Phong, Mỹ Đức (huyện Lệ Thủy).

Tổng nhu cầu vốn dự kiến 750 tỷ đồng, nguồn vốn đầu tư công và vốn hợp pháp khác ngoài đầu tư công.

1.2.2. Hệ thống cấp điện.

- Lưới điện 500kV: Cải tạo, xây mới mạch 2 Vũng Áng - Nho Quan.

- Lưới điện 220 kV: Đầu tư xây dựng mới 02 TBA gồm: Áng Sơn, Bố Trạch; Xây dựng, cải tạo các tuyến đường dây: Quảng Bình 500 kV - Áng Sơn; Bố Trạch - Rẽ Ba Đồn - Đồng Hới.

- Lưới điện 110 kV: Đầu tư xây dựng mới 03 TBA gồm Quang Phú, Bang, Bố Trạch 3. Các trạm biến áp được xem xét cải tạo nâng công suất tùy theo nhu cầu phát triển của phụ tải; Đầu tư xây dựng, cải tạo nâng tiết diện các tuyến đường dây theo Quy hoạch phát triển điện lực tỉnh Quảng Bình.

Tổng nhu cầu vốn dự kiến 1.400 tỷ đồng, nguồn vốn đầu tư công và vốn hợp pháp khác ngoài đầu tư công.

1.2.3. Hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin.

- Bưu chính: Xây dựng hệ thống mã địa chỉ bưu chính gắn với bản đồ số, địa chỉ Vpostcode, mã định danh QR code, mã định danh xác thực điện tử của người dân; Số hóa việc cung cấp dịch vụ bưu chính truyền thống trên cơ sở nền tảng mã định danh xác thực điện tử của người dân.

- Viễn thông: Phát triển hạ tầng Internet ưu tiên tích hợp cảm biến và ứng dụng công nghệ số vào các hệ thống thiết yếu như giao thông, năng lượng, điện...; Phát triển và làm chủ hạ tầng điện toán đám mây.

- Công nghệ thông tin:

+ Tiếp tục xây dựng, phát triển, khai thác, ứng dụng có hiệu quả các nền tảng, hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu chuyên ngành, dùng chung và thúc đẩy các hoạt động phát triển dữ liệu số. Tổ chức thực hiện đầy đủ, có chất lượng, hiệu quả mô hình bảo đảm an toàn thông tin chuyên nghiệp.

+ Phát triển công nghiệp phần cứng ICT, công nghiệp phần mềm và nội dung số, công nghiệp dịch vụ ICT; triển khai kế hoạch phát triển doanh nghiệp công nghệ số; quy hoạch phát triển khu công nghệ thông tin tập trung hoặc KCN, CCN có bố trí cho doanh nghiệp công nghệ thông tin; phát triển sản xuất sản phẩm công nghệ thông tin, truyền thông phù hợp với lợi thế, tiềm năng, điều kiện địa phương.

Tổng nhu cầu vốn dự kiến 850 tỷ đồng, nguồn vốn đầu tư công và vốn hợp pháp khác ngoài đầu tư công

1.2.4. Hệ thống cấp nước:

Đầu tư xây dựng mới và nâng cấp và các công trình phù hợp với sự phát triển của các đô thị:

Nhà máy nước Phú Vinh công suất đạt 45.000 m³/ngày đêm, Rào Đá công suất đạt 12.000 m³/ngày đêm, Tróc Trâu công suất đạt 6.000 m³/ngày, (Bồ Trạch-Đồng Hới-Quảng Ninh); Nhà máy nước Liên Thủy công suất đạt 12.000 m³/ngày đêm, An Mã công suất đạt 20.000 m³/ngày đêm, (Kiến Giang mở rộng); Nhà máy nước Lệ Ninh công suất đạt 3.200 m³/ngày đêm, (Nông trường Lệ Ninh); Nhà máy nước Vực Nồi công suất đạt 5.000 m³/ngày, Thanh Trạch công suất đạt 3.000 m³/ngày (Hoàn Lão mở rộng); Nhà máy nước Thác Chuối 30.000 m³/ngày đêm. Nhà máy nước Phong Nha công suất đạt 8.500 m³/ngày (Phong Nha-Phúc Trạch); Nhà máy nước Quảng Châu công suất đạt 40.000 m³/ngày, Sông Thai công suất đạt 8.000 m³/ngày (Ba Đồn-Quảng Trạch); Nhà máy nước Khe Rôn công suất đạt 2.800 m³/ngày (Đồng Lê); Nhà máy nước Tiên Hóa- Văn Hóa-Châu Hóa (Tiến Hoá) công suất đạt 5.000 m³/ngày; Nhà máy nước Tân Lý công suất đạt 3.000 m³/ngày (Quy Đạt); Nhà máy nước Cha Lo công suất đạt 1.500 m³/ngày.

Tổng nhu cầu vốn dự kiến 1.200 tỷ đồng, nguồn vốn đầu tư công và vốn hợp pháp khác ngoài đầu tư công,

1.2.5. Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải:

Nâng cấp, xây dựng mới các trạm xử lý nước thải sinh hoạt đáp ứng nhu cầu phát triển các đô thị:

- Đồng Hới: Xây dựng hệ thống thu gom và xử lý nước thải phân tán khu vực phía Nam xã Bảo Ninh công suất đạt 2.500 m³/ngày; khu vực phía Bắc Đồng Hới công suất đạt 4.000 m³/ngày, khu vực phía Nam Đồng Hới công suất đạt 1.500 m³/ngày, khu vực xã Thuận Đức, Bắc Nghĩa công suất đạt 1.500 m³/ngày;

- Ba Đồn: Nâng cấp trạm xử lý nước tập trung tại Quảng Thuận đạt 12.000 m³/ngày đêm; Xây dựng hệ thống xử lý nước thải phân tán khu vực 10 xã vùng Nam tại Quảng Lộc, Quảng Hải công suất 3.000 m³/ngày đêm;

- Hoàn Lão mở rộng: Xây dựng hệ thống xử lý nước thải khu vực phía Nam sông Gianh tại Mỹ Trạch công suất 2.000 m³/ngày đêm; khu vực phía Nam sông Thanh Ba tại Thanh Trạch công suất 1.500 m³/ngày đêm; Xây dựng hệ thống thu gom và xử lý nước thải phân tán khu vực Hòa Trạch, Tây Trạch và một phần xã Nam công suất 900 m³/ngày đêm;

- Phong Nha: Xây dựng hệ thống xử lý nước thải tại phía Nam sông Son công suất 2.500 m³/ngày đêm; Xây dựng hệ thống xử lý nước thải tại phía Bắc sông Son công suất 1.500 m³/ngày đêm.

- Kiến Giang mở rộng: Xây dựng hệ thống xử lý nước thải tại Thanh Thủy công suất 5.500 m³/ngày đêm.

- Dinh Mười: Xây dựng hệ thống xử lý nước thải phân tán tại khu vực trung tâm đô thị Dinh Mười tại Võ Ninh công suất 1.200 m³/ngày đêm, tại Gia Ninh công suất 1.500 m³/ngày đêm, Hải Ninh công suất 1.300 m³/ngày đêm;

- Quán Hàu: Nước thải được thu gom về trạm xử lý Nam Đồng Hới;

- Nông trường Lệ Ninh công suất 750 m³/ngày đêm, Nông trường Việt Trung công suất 900 m³/ngày đêm, Phúc Trạch công suất 1600 m³/ngày đêm, Quảng Phương công suất 1100 m³/ngày đêm, Đồng Lê công suất 1100 m³/ngày đêm, Tiến Hóa công suất 900m³/ngày đêm, Cha Lo công suất 400 m³/ngày đêm, Quy Đạt công suất 900 m³/ngày đêm: Xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung.

- Hòn La: Xây dựng hệ thống xử lý nước thải khu vực phía Bắc sông Roòn công suất 5.000 m³/ngày đêm; khu vực xã Quảng Hưng công suất 2000 m³/ngày đêm; khu vực phía Bắc xã Quảng Xuân công suất 6000 m³/ngày đêm;

Tổng nhu cầu vốn dự kiến 3000 tỷ đồng, nguồn vốn đầu tư công và vốn hợp pháp khác ngoài đầu tư công,

1.2.6. Hệ thống xử lý chất thải rắn (CTR):

- Khu xử lý CTR sinh hoạt: Xây dựng hoàn thiện 02 khu liên hợp xử lý CTR tại Lý Trạch (Bố Trạch) và Quảng Tiến, Quảng Lưu (Quảng Trạch); Nâng cấp, mở rộng khu xử lý CTR tại Trường Thủy (Lệ Thủy), Dân Hóa (Minh Hóa);

- Khu xử lý CTR xây dựng: Xây dựng các nhà máy phân loại và tái chế CTR xây dựng kết hợp bãi chôn lấp CTR xây dựng tại Lộc Ninh (Đồng Hới), Quảng Tiến, Quảng Lưu (Quảng Trạch); Xây dựng mới 07 bãi chôn lấp CTR xây dựng tại Tây Trạch, Phúc Trạch (Bố Trạch); Mai Thủy (Lệ Thủy); Hồng Hóa, Dân Hóa (Minh Hóa); Đồng Lê (Tuyên Hóa);

- Khu xử lý CTR công nghiệp nguy hại: tại Hồng Hóa (Minh Hóa), Vĩnh Ninh (Quảng Ninh), Quảng Tiến và Quảng Lưu (Quảng Trạch);

- Khu xử lý CTR y tế: Duy trì và vận hành các khu xử lý CTR nguy hại tại các bệnh viện sử dụng hệ thống xử lý rác thải bằng công nghệ hấp ướt hiện có.

Tổng nhu cầu vốn đầu tư xây dựng xử lý CTR toàn tỉnh giai đoạn 2025-2030 là khoảng 963,9 tỷ đồng, trong đó: vốn ngân sách đầu tư xây dựng xử lý CTR là khoảng 7 tỷ đồng (trung bình hàng năm khoảng 1,4 tỷ đồng) và vốn ngoài ngân sách khoảng 956,9 tỷ đồng (trung bình hàng năm khoảng 191,38 tỷ đồng).

1.2.7. Hệ thống nghĩa trang:

Tiếp tục đầu tư xây dựng mới và mở rộng các khu vực nghĩa trang hiện có phù hợp với quy hoạch xây dựng đã được phê duyệt: Xây dựng khu nghĩa trang tại xã Vĩnh Ninh, quy mô 100 ha; Nghĩa trang tại xã Phú Thủy, quy mô 3-5 ha;

Nghĩa trang tại xã Quảng Phú, quy mô 5 ha; xã Cảnh Dương, quy mô 38 ha; Nghĩa trang tại xã Sơn Lộc, quy mô 5-7 ha, mở rộng nghĩa trang tại xã Mỹ Trạch, quy mô 3-5 ha; Nghĩa trang tại khu vực chân núi Bến Đập (Phong Nha), quy mô 6 ha; Nghĩa trang thuộc Phúc Trạch với tổng quy mô 25 ha; Nghĩa trang phía Tây, phía Đông Nông trường Việt Trung, quy mô 26 ha; Nghĩa trang phía Nam Quy Đạt, quy mô 21 ha; Nghĩa trang tại xã Hóa Thanh, quy mô 2 ha; Mở rộng nghĩa trang phía Bắc đường tránh Tiên Hóa, quy mô 14 ha; Nghĩa trang tại xã Sơn Hóa, quy mô 20 ha.

Tổng nhu cầu vốn dự kiến 1.200 tỷ đồng, nguồn vốn đầu tư công và vốn hợp pháp khác ngoài đầu tư công.

1.2.8. Thích ứng với biến đổi khí hậu:

- Rà soát, bổ sung nhằm hoàn thiện các cơ chế chính sách tăng cường hệ thống bảo hiểm, chia sẻ rủi ro khí hậu và thiên tai;

- Tổ chức thực hiện các nghiên cứu khoa học và ứng dụng công nghệ mới trong thích ứng biến đổi khí hậu;

- Xây dựng, triển khai các chương trình, dự án hợp tác với các đối tác quốc tế về thích ứng biến đổi khí hậu tại Quảng Bình;

- Nâng cao năng lực chống chịu với biến đổi khí hậu thông qua các biện pháp cải tạo cơ sở hạ tầng đô thị:

+ Hoàn thành các công trình thoát nước đang thi công ở Đồng Hới, bổ sung các giải pháp dần hình thành hệ thống chống ngập đồng bộ, hiệu quả;

+ Thực hiện các giải pháp cấp nước hiệu quả ở các khu đô thị, công nghiệp tại các vùng chịu ảnh hưởng trực tiếp của khô hạn, xâm nhập mặn, nước biển dâng;

+ Tiếp tục xây dựng nhà ở an toàn với bão, lũ cho khu vực đô thị;

+ Thí điểm, đầu tư các giải pháp kỹ thuật phòng chống lũ quét và sạt lở đất cho các cụm dân cư khu vực miền núi;

+ Triển khai các dự án nhằm ứng dụng các công nghệ mới, sử dụng các loại vật liệu bền vững, có tính chống chịu cao với biến đổi khí hậu trong lĩnh vực xây dựng và đô thị.

Tổng nhu cầu vốn dự kiến 830 tỷ đồng, nguồn vốn đầu tư công và vốn hợp pháp khác ngoài đầu tư công.

1.2.9. Đô thị thông minh:

Phát triển chính quyền số; Hoàn thiện hạ tầng và phát triển, mở rộng cung cấp dịch vụ đô thị thông minh; Chuyển đổi hạ tầng truyền thông số; Nâng cấp và phát triển hồ dữ liệu (Data Lake) dùng chung và Công dữ liệu của tỉnh; Hỗ trợ phát triển kinh tế số, xã hội số.

Tổng nhu cầu vốn dự kiến 780 tỷ đồng, nguồn vốn đầu tư công và vốn hợp pháp khác ngoài đầu tư công.

Ghi chú: Danh mục các dự án, nhu cầu vốn và nguồn vốn nói trên là dự kiến và tạm tính, quá trình triển khai thực hiện các dự án sẽ được cập nhật theo các Chương trình, đề án, dự án mới...đảm bảo phù hợp với Quy hoạch tỉnh và đáp ứng theo nhu cầu phát triển đô thị.